

Số: /2021/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ**  
**trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 2 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa  
dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng  
dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ quản lý chợ; các tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý chợ bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

b) Các tổ chức, cá nhân sử dụng điện tích bán hàng tại chợ để kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

### **Điều 2. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ**

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

*(Vị trí điểm kinh doanh tại các chợ có sơ đồ kèm theo)*

### **Điều 3. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ**

1. Các tổ chức, đơn vị đầu tư, quản lý, kinh doanh, khai thác chợ phải thực hiện ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh tại các điểm kinh doanh cố định và sử dụng hóa đơn, chứng từ thu tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ theo quy định; sử dụng vé chợ đối với điểm kinh doanh không cố định.

2. Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước: Nguồn thu từ giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại sử dụng để bù đắp chi phí phục vụ công tác quản lý (bao gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương và các khoản chi phí hợp lý khác), chi phí duy tu, sửa chữa, nâng cấp chợ, đảm bảo công tác giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, công tác phòng cháy, chữa cháy.

3. Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tổ chức, đơn vị đầu tư, quản lý chợ chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn thu và thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan**

##### **1. Sở Công Thương**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị quản lý chợ triển khai thực hiện quy định về giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp đề xuất của các cơ quan, đơn vị về điều chỉnh phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ khi có sự thay đổi chính sách và biến động về chỉ số giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính.

##### **2. Sở Tài chính**

Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị đầu tư, quản lý chợ triển khai thực hiện quy định về giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.

##### **3. Cục thuế tỉnh**

Chỉ đạo các Chi Cục thuế hướng dẫn đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác chợ thực hiện việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ có liên quan đến việc thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo quy định.

##### **4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, đơn vị quản lý chợ trên địa bàn triển khai thực hiện Quyết định này. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc áp dụng mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ.

##### **5. Các đơn vị quản lý chợ**

a) Các tổ chức, đơn vị quản lý chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện thông báo, niêm yết công khai mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ; thu đúng đối tượng, đúng mức giá quy định tại Quyết định này; thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định hiện hành.

b) Các tổ chức, đơn vị quản lý chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thực hiện kê khai giá dịch vụ diện tích bán hàng tại chợ theo

quy định quản lý nhà nước về giá; thực hiện thông báo, niêm yết công khai mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ; thu đúng đối tượng, đúng mức giá quy định tại Quyết định này; thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định hiện hành.

c) Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ phải mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu nộp và quản lý nguồn thu theo quy định.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021 và thay thế Quyết định số 51/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương; Tài chính, Tư pháp;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lai Châu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm THCB tỉnh;
- Lưu: VT, KT5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Tiến Dũng**

**Phụ lục I**  
**Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ**  
**được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày ... / .... /2021*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

STT	Tên chợ, vị trí	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
<b>I</b>	<b>Thành phố Lai Châu</b>		
<b>1</b>	<b>Chợ phường Tân Phong I</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh trong nhà chợ	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	27.000
	Vị trí kinh doanh tại các ki ốt do hộ kinh doanh đầu tư xây dựng	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	23.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>2</b>	<b>Chợ phường Tân Phong II</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh trong nhà chợ	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	10.000
	Vị trí kinh doanh tại các ki ốt do hộ kinh doanh đầu tư xây dựng	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	2.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>3</b>	<b>Chợ xã San Thàng</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh tại các ki ốt (khu số 9)	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	22.000
	Vị trí kinh doanh trong nhà chợ (khu số 1)	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	22.000
	Vị trí kinh doanh hàng thịt trong nhà chợ (khu số 4)	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	54.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định		
	Vị trí kinh doanh hàng nông sản trong nhà chợ (khu số 4)	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	2.000
	Vị trí bán hàng nông sản không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>II</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>		
<b>1</b>	<b>Chợ thị trấn Sìn Hồ (chợ cũ)</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Ki ốt số 01, 02 dãy 01; Ki ốt từ số 82 đến số 88 dãy C.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	33.068
	Ki ốt số 03 dãy 01; Ki ốt số 06, 07 dãy 02;	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	29.078

STT	Tên chợ, vị trí	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
	Ki ốt từ số 46 đến số 53 dãy A1.		
	Ki ốt số 04, 05 dãy 01; Ki ốt từ số 10 đến số 16 dãy 03.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	35.015
	Ki ốt số 08 dãy 02	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	40.076
	Ki ốt số 09 dãy 02	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	36.085
	Ki ốt từ số 17 đến số 25 dãy 03	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	32.095
	Ki ốt từ số 26 đến số 45 dãy 03	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	27.034
	Ki ốt từ số 54 đến số 62 dãy A1	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	28.007
	Ki ốt từ số 63 đến số 65 dãy A2; Vị trí kinh doanh từ số 94 đến số 100 dãy B2.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	26.061
	Ki ốt từ số 66 đến số 68 dãy A2; Vị trí kinh doanh từ số 101 đến số 103 dãy B1.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	24.017
	Ki ốt từ số 69 đến số 81 dãy D	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	49.030
	Vị trí kinh doanh từ số 89 đến số 93 dãy B3	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	31.024
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>2</b>	<b>Chợ trung tâm xã Nậm Cuối</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Ki ốt số 01 dãy 01; ki ốt số 01, 02 dãy 03.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	5.000
	Ki ốt từ số 02 đến số 06 dãy 01; Ki ốt số 05 dãy 03.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	4.400
	Ki ốt từ số 01 đến số 05 dãy 02; Ki ốt số 03, 04 dãy 03.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	3.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>3</b>	<b>Chợ trung tâm xã Pa Tần</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Các ki ốt loại 1	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	15.000
	Các ki ốt loại 2	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	12.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>III</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>		
<b>1</b>	<b>Chợ thị trấn Tam Đường</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định trong nhà chợ chính		
	Ki ốt từ số 01 đến số 18; Ki ốt số 26, 27; Ki ốt từ số 35 đến số 37; Ki ốt từ số 53 đến số 60; Ki ốt từ số 76 đến số 99; Ki ốt số 105,106,112.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	64.570

STT	Tên chợ, vị trí	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
	Ki ốt từ số 19 đến số 25; Ki ốt từ số 28 đến số 34; Ki ốt số 38, 40, 41, 44, 45, 48, 49, 52, 61, 64, 65, 68, 69, 72, 73, 75; Ki ốt từ số 100 đến số 104; Ki ốt từ số 107 đến số 111.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	58.700
	Ki ốt số 39, 42, 43, 46, 47, 50, 51, 62, 63, 66, 67, 70, 71, 74	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	52.830
b	Vị trí kinh doanh cố định trong nhà chợ số 1, số 2, số 3.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	46.960
c	Vị trí kinh doanh cố định tại các ki ốt do hộ kinh doanh đầu tư	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	27.000
d	Vị trí kinh doanh cố định tại nhà sàn	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	24.000
đ	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
2	<b>Chợ trung tâm xã Bản Bo</b> (mới chỉ đầu tư sân bê tông, không có nhà chợ)	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
3	<b>Chợ trung tâm xã Thèn Sin</b> (mới chỉ đầu tư sân bê tông, không có nhà chợ)	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>IV</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>		
<b>1</b>	<b>Chợ trung tâm thị trấn Than Uyên</b>		
a	Vị trí kinh doanh tại các ki ốt		
	Ki ốt từ A1 đến A4 Ki ốt A9; A10	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	80.167
	Ki ốt A5	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	95.000
	Ki ốt A6	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	87.000
	Ki ốt A7	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	82.583
	Ki ốt A8	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	80.833
	Ki ốt E1	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	34.444
	Ki ốt E2	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	30.778
	Ki ốt E3	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	47.778
	Ki ốt E4	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	46.667
	Ki ốt E5	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	55.222
	Ki ốt E6; E7	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	35.556
	Ki ốt E8	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	43.333
	Ki ốt E9; E15	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	41.556
	Ki ốt E10	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	31.111
	Ki ốt E11	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	45.556
	Ki ốt E12	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	56.444

<b>STT</b>	<b>Tên chợ, vị trí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức giá cụ thể</b>
	Ki ốt E13	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	57.444
	Ki ốt E14	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	41.889
	Ki ốt E16	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	36.444
	Ki ốt A21, A26, A30, A31	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	35.417
	Ki ốt A22	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	26.333
	Ki ốt A23, A39	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	28.000
	Ki ốt A24	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	32.833
	Ki ốt A25	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	44.667
	Ki ốt A27	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	28.917
	Ki ốt A28	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	36.167
	Ki ốt A29, A32	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	26.667
	Ki ốt A33	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	35.667
	Ki ốt A34	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	42.333
	Ki ốt A35, A36	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	50.083
	Ki ốt A37	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	41.083
	Ki ốt A38	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	35.750
	Ki ốt A40	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	33.333
	Ki ốt H1	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	33.333
	Ki ốt H2	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	57.750
	Ki ốt H3	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	50.083
	Ki ốt H4	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	70.583
	Ki ốt H5	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	23.083
	Ki ốt H6, H8	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	38.500
	Ki ốt H7	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	66.750
	Ki ốt ĐH 1, ĐH 2	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	77.000
	Ki ốt ĐH 3, ĐH 4	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	64.167
	Ki ốt từ A11 đến A20	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	89.833
	Ki ốt từ D1 đến D4	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	55.556
	Ki ốt D5, D6	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	51.333
	Ki ốt từ D7 đến D12	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	42.778
	Ki ốt từ O1 đến O64	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	46.167
	Ki ốt X1, X2	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	100.000
	Ki ốt từ G1 đến G6	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	89.833
	Ki ốt từ B1 đến B7	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	36.667

STT	Tên chợ, vị trí	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
b	Vị trí kinh doanh tại khu vực thực phẩm tươi sống có mái che		
	Vị trí kinh doanh thịt	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	64.375
	Vị trí kinh doanh cá	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	51.563
<b>2</b>	<b>Chợ trung tâm xã Mường Than</b>		
a	Vị trí kinh doanh tại các ki ốt		
	Ki ốt số 01, 11	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	40.000
	Ki ốt số 02, 12	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	33.333
	Ki ốt số 03, 13	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	27.778
	Ki ốt số 4, 14, 15	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	25.000
	Ki ốt số 5	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	22.222
	Ki ốt số 6, 16	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	19.444
	Ki ốt số 7, 17	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	16.667
	Ki ốt từ số 8 đến số 10; Ki ốt từ số 18 đến số 20.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	13.889
b	Vị trí kinh doanh tại khu A, B, C, D		
	Vị trí kinh doanh A1, A6	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	35.897
	Vị trí kinh doanh A2, A3, A7, A8	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	30.769
	Vị trí kinh doanh A4, A5, A9, A10	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	25.641
	Vị trí kinh doanh B1, B6	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	35.897
	Vị trí kinh doanh B2, B3, B7, B8	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	30.769
	Vị trí kinh doanh B4, B5, B9, B10	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	25.641
	Vị trí kinh doanh C1, C5	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	23.077
	Vị trí kinh doanh C2, C3, C4, C6, C7, C8	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	19.231
	Vị trí kinh doanh D1, D5	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	23.077
	Vị trí kinh doanh D2, D3, D4, D6, D7, D8	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	19.231
<b>V</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>		
<b>1</b>	<b>Chợ thị trấn Phong Thổ</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh tại khu A, B	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	33.252
	Vị trí kinh doanh tại khu C	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	30.694
	Vị trí kinh doanh tại khu E	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	28.136
	Vị trí kinh doanh tại khu G, D, F	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	12.789
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000

STT	Tên chợ, vị trí	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
<b>2</b>	<b>Chợ trung tâm xã Mường So</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh từ số 01 đến số 23	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	76.250
	Vị trí kinh doanh số 24, 25, 33, 35, 44, 45, 54 Vị trí kinh doanh từ số 48 đến số 50; Vị trí kinh doanh từ số 26 đến số 31.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	56.572
	Vị trí kinh doanh từ số 37 đến số 43; Vị trí kinh doanh số 32, 34, 36, 51, 52, 53.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	29.516
	Vị trí kinh số 46, 47	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	44.274
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>3</b>	<b>Chợ trung tâm xã Đào San</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Ki ốt từ số 29 đến số 32; ki ốt số 39	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	24.975
	Ki ốt số 3; Ki ốt từ số 16 đến số 28; Ki ốt từ số 33 đến số 38; Ki ốt từ số 41 đến số 46.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	21.853
	Ki ốt số 2, 15; Ki ốt từ số 4 đến số 13.	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	20.292
	Vị trí kinh doanh số 48 đến số 64	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	23.414
	Ki ốt số 1, 14, 40, 47, Vị trí kinh doanh từ số 67 đến số 81	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	24.975
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>4</b>	<b>Chợ trung tâm xã Vàng Ma Chải</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh cố định trong nhà chợ	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	4.000
	Vị trí kinh doanh tại các ki ốt do hộ kinh doanh đầu tư xây dựng	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	2.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định		
	Vị trí kinh doanh quần áo, các mặt hàng gia dụng... không có mái che	Đồng/điểm ≤ 3m <sup>2</sup> /buổi	10.000
	Vị trí kinh doanh nông sản không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>5</b>	<b>Chợ trung tâm xã Nậm Xe</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định trong nhà chợ	Đồng/điểm/buổi	3.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>6</b>	<b>Chợ trung tâm xã Sì Lở Lầu</b>		

<b>STT</b>	<b>Tên chợ, vị trí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức giá cụ thể</b>
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh cố định trong nhà chợ	Đồng/điểm/buổi	10.000
	Vị trí kinh doanh tại các ki ốt do hộ kinh doanh đầu tư xây dựng	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	2.000
b	Vị trí kinh doanh không cố định		
	Vị trí kinh doanh quần áo, các mặt hàng gia dụng... không có mái che	Đồng/điểm≤3m <sup>2</sup> /buổi	10.000
	Vị trí kinh doanh nông sản không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>VI</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>		
	<b>Chợ thị trấn Mường Tè</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Vị trí kinh doanh tại khu A	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	41.158
	Vị trí kinh doanh tại khu B	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	39.287
	Vị trí kinh doanh tại khu C	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	38.164
b	Vị trí kinh doanh không cố định, không có mái che	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000

**Phụ lục II**

**Giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày ... / .... /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

<b>STT</b>	<b>Tên chợ, vị trí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức giá tối đa</b>
<b>1</b>	<b>Chợ đầu mối tỉnh</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định		
	Nhà chợ chính (tầng 1)	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	170.737
	Nhà chợ chính (tầng 2)	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	166.337
	Nhà chợ thực phẩm	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	94.685
b	Vị trí kinh doanh không cố định	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>2</b>	<b>Chợ thị trấn Sìn Hồ (chợ mới)</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định (trong nhà chợ chính)	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	91.350
b	Vị trí kinh doanh không cố định	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000
<b>3</b>	<b>Chợ thị trấn Tân Uyên</b>		
a	Vị trí kinh doanh cố định trong nhà chợ chính	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	49.000
b	Vị trí kinh doanh cố định tại sân bê tông	Đồng/1m <sup>2</sup> /tháng	32.286
c	Vị trí kinh doanh không cố định	Đồng/1m <sup>2</sup> /buổi	1.000